*

1 Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

· **Nhận dạng sản phẩm**

· **Tên thương mại: ASOFLEX-AKB Wand + Boden (B-Komponente)**

· **Số hiệu sản phẩm:** 550150810B
· **Mục đích sử dụng hóa chất hay hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng**
Không có thông tin liên quan.
· **Ứng dụng của hóa chất/ hỗn hợp** Chất làm cứng/ Chất lưu hóa

· **Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn vật liệu**
· **Nhà sản xuất/Nhà cung cấp:**
SCHOMBURG GmbH
Aquafinstr. 2-8
D-32760 Detmold
Đức

ĐT: ++49 (0)5231/953-00
Fax: ++49 (0)5231/953-123
email: info@schomburg.de
web: www.schomburg.de

· **Phòng thông tin:**
Phòng an toàn sản phẩm

ĐT: ++49 (0)5231/953-193
Fax: ++49 (0)5231/953-106
email: guido.herfort@schomburg.de

*

2 Nhận biết nguy hiểm

· **Phân loại hóa chất hay hỗn hợp**
· **Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008**

GHS08 Nguy hiểm cho sức khỏe

Resp. Sens. 1 H334 Có thể gây dị ứng, các triệu chứng hen suyễn hay khó thở nếu hít phải.

GHS07

Skin Irrit. 2	H315 Gây kích ứng da.
Eye Irrit. 2	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Skin Sens. 1	H317 Có thể gây dị ứng trên da.
STOT SE 3	H335 Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

· **Phân loại theo Chỉ thị 67/548/EEC hay Chỉ thị 1999/45/EC**

Xn; Nguy hại

R20-40-48/20: Nguy hại nếu hít phải. Có khả năng gây ung thư. Nguy hại: gây nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khỏe nếu tiếp xúc kéo dài qua đường hô hấp.

Xn; Gây mẫn cảm

R42/43: Có thể gây mẫn cảm khi hít phải hoặc tiếp xúc với da.

Xi; Kích ứng

R36/37/38: Gây kích ứng mắt, hệ hô hấp và kích ứng da.

(Xem tiếp trang 2)

Tên thương mại: ASOFLEX-AKB Wand + Boden (B-Komponente)

(Tiếp theo trang 1)

· **Thông tin về các nguy hiểm cụ thể cho con người và môi trường:**

Sản phẩm phản ứng với nước và giải phóng khí CO_2.
Áp suất có thể gia tăng trong các thùng chứa đóng kín và có thể làm nổ tung nắp đậy.
Phản ứng gia tăng ở nhiệt độ cao.

Sản phẩm này gây kích ứng và mẫn cảm nếu hít phải:
thường xuyên hít phải hơi hay sol khí tích tụ của sản phẩm ở giới hạn đã nêu có thể gây mẫn cảm đường hô hấp.
Các triệu chứng có thể xuất hiện vài giờ sau khi tiếp xúc.
Những người nhạy cảm có thể phản ứng mạnh chỉ với nồng độ nhỏ MDI

· **Hệ thống phân loại:**
Phân loại phù hợp với các danh mục EC hiện hành. Tuy nhiên, được mở rộng dựa trên kiến thức về kỹ thuật và thông tin từ nhà cung cấp.

· **Thành phần nhãn**
· **Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008**
Sản phẩm được phân loại và dán nhãn theo quy định CLP.
· **Biểu tượng nguy hiểm** GHS07, GHS08
· **Từ báo hiệu** Nguy hiểm

· **Các thành phần cảnh báo nguy hiểm ghi trên nhãn:**
diphenylmethanediisocyanate,isomeres và homologues
· **Cảnh báo nguy hiểm**
H315 Gây kích ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H334 Có thể gây dị ứng hoặc xuất hiện các triệu chứng hen suyễn hay khó thở nếu hít phải.
H317 Có thể gây dị ứng trên da.
H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
· **Biện pháp phòng ngừa**

P285	Đeo bộ lọc phòng hơi độc nếu không thông khí phù hợp.
P261	Tránh hít phải bụi/ hơi/ khí/ bụi sương/ hơi bốc lên/ khí xịt.
P305+P351+P338	NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có đeo và để dễ vệ sinh mắt. Tiếp tục rửa sạch.
P321	Đặc trị (xem trên nhãn sản phẩm).
P405	Bảo quản tại khu vực được khóa an toàn.
P501	Tiêu hủy các thành phần/ thùng chứa theo đúng các quy định của địa phương/ khu vực/ quốc gia/quốc tế.

· **Thông tin bổ sung:**
Có chứa isocyanates. Có thể gây dị ứng.
· **Các mối nguy hiểm khác**
· **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
· **PBT:** Không áp dụng.
· **vPvB:** Không áp dụng.

3 Thành phần/ Thông tin về các phụ liệu

· **Đặc tính hóa học: Hỗn hợp**
· **Mô tả:** Chế phẩm gốc Diphenylmethan-Diisocyanat-Prepolymers. (MDI)

· **Các thành phần nguy hiểm:**

9016-87-9 diphenylmethanediisocyanate, isomeres và homologues 50-100%
Xn R20-40-48/20; Xn R42/43; Xi R36/37/38
Carc. Cat. 3
Resp. Sens. 1, H334; Acute Tox. 4, H332; Skin Irrit. 2, H315; Eye Irrit. 2, H319; Skin Sens. 1, H317; STOT SE 3, H335

(Xem tiếp trang 3)

Tên thương mại: ASOFLEX-AKB Wand + Boden (B-Komponente)

(Tiếp theo trang 2)

4 Các biện pháp sơ cứu

· **Mô tả các biện pháp sơ cứu**
· **Thông tin tổng quan**
Bảo hộ cá nhân cho nhân viên sơ cứu.
Có thể bị ngạt thở nếu nôn khi đã bất tỉnh.
Di chuyển bệnh nhân bất tỉnh đến vị trí ổn định trong tư thế nằm nghiêng an toàn.
Giữ đường thở thông thoáng (gỡ răng giả và loại bỏ chất nôn).
Kiểm tra mạch. Phải xoa bóp tim trong trường hợp bị suy tim. Nếu ngừng thở: tiến hành hô hấp nhân tạo.
Gọi ngay cho bác sĩ!
· **Sau khi hít phải** Cung cấp ôxy hoặc không khí sạch; gọi ngay cho bác sĩ.
· **Sau khi tiếp xúc với da**
Rửa sạch ngay bằng nước và xà phòng rồi dội sạch hoàn toàn.
Thay ngay quần áo bị nhiễm bẩn.
· **Sau khi tiếp xúc với mắt** Mở và rửa mắt trong vài phút dưới dòng nước chảy. Nếu các triệu chứng vẫn còn tiếp diễn, đi khám bác sĩ.
· **Sau khi nuốt vào**
Không cố gây nôn; liên hệ trung tâm hỗ trợ y tế ngay.
Không áp dụng biện pháp điều trị tại gia (uống sữa, cồn, v.v…)
Cho bác sĩ xem nhãn hoặc bao bì sản phẩm.
· **Thông tin dành cho bác sĩ điều trị**
· **Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính**
Không có thông tin liên quan.
· **Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay**
Nạn nhân nên được theo dõi y tế liên tục trong vòng 48 tiếng sau khi tiếp xúc quá mức với sản phẩm.

*

5 Các biện pháp chữa cháy

· **Phương tiện chữa cháy**
· **Các chất dập lửa phù hợp**
CO2, bột chữa cháy hoặc phun nước. Dập các đám cháy lớn hơn bằng tia nước hoặc bằng bọt kháng cồn.
· **Các chất dập lửa không phù hợp vì lý do an toàn** Nước xịt từ vòi phun nước thủy lực.
· **Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất hoặc hỗn hợp**
Có thể tạo thành khí độc khi bị nung nóng hoặc bị đốt cháy.
· **Chỉ dẫn cho nhân viên chữa cháy**
· **Thiết bị bảo hộ:** Đeo bình khí thở (SCBA).
· **Thông tin bổ sung**
Phun nước để làm mát các thùng chứa có nguy cơ gây nguy hiểm.
Tiêu hủy/thải bỏ tàn tích cháy và nước chữa cháy đã nhiễm bẩn theo đúng các quy định chính thức.

*

6 Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

· **Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn**
Đưa mọi người ra khỏi vùng nguy hiểm.
Mặc trang phục bảo hộ. Cách ly những người không được bảo vệ.
· **Bảo vệ môi trường:** Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước hay các dòng nước.
· **Các biện pháp và vật liệu dùng để thu dọn và vệ sinh:**
Đảm bảo thông gió đầy đủ.
Thấm hút bằng các vật liệu có khả năng giữ nước (cát, đất tảo cát, vữa axit, vữa đa năng, mùn cưa).
· **Các mục tham khảo khác**
Xem Mục 7 để biết thông tin về xử lý an toàn.
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang phục bảo hộ cá nhân.
Xem Mục 13 để biết thông tin về tiêu hủy.

(Xem tiếp trang 4)

(Tiếp theo trang 3)

*

7 Xử lý và Cất giữ

· **Xử lý**
· **Biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn**
Luôn có sẵn các vật liệu làm sạch tại nơi làm việc. Danh mục thành phần độc hại được liệt kê ở mục 16.
Không hít sol khí, bụi và hơi sản phẩm.
Đảm bảo thông gió tốt tại nơi làm việc.
Để xa tầm tay trẻ em.
· **Thông tin về phòng chống cháy nổ:** Không cần biện pháp đặc biệt nào.

· **Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả điều kiện không tương thích**
· **Bảo quản**
· **Yêu cầu đối với khu vực bảo quản và thùng chứa:**
Không có yêu cầu đặc biệt.
Bảo vệ chống ẩm và nước.
Chống đóng băng.
Sản phẩm phản ứng với nước và giải phóng khí CO_2.
Áp suất có thể gia tăng trong các thùng chứa đóng kín và có thể làm nổ nắp đậy.
· **Thông tin về việc cất giữ trong điều kiện bảo quản thông thường:**
Điều kiện bảo quản khuyến nghị: Bảo quản trong nhà, ở nhiệt độ từ 10℃-30℃
· **Thông tin bổ sung về điều kiện cất giữ:**
Đóng chặt kín thùng chứa.
Bảo quản trong phòng khóa kín và xa tầm tay trẻ em.
· **Chỉ định riêng** Không có thông tin liên quan.

*

8 Kiểm soát phơi nhiễm/bảo hộ cá nhân

· **Thông tin bổ sung về thiết kế của các hệ thống kỹ thuật:**
· Phải có điều kiện vệ sinh da ở nơi làm việc.
· Phải có sẵn chai nước rửa mắt.

· **Thông số kiểm soát**
· **Thành phần có giá trị tới hạn cần phải theo dõi tại nơi làm việc:**
9016-87-9 diphenylmethanediisocyanate, isomeres và homologues (50-100%)
MEL Trị ngắn hạn: 0,07 mg/m³
Trị dài hạn: 0,02 mg/m³
Sen; as -NCO
· **Thông tin bổ sung:** Các danh mục có hiệu lực trong quá trình biên soạn được sử dụng làm cơ sở.

· **Kiểm soát phơi nhiễm**
· **Thiết bị bảo hộ cá nhân**
· **Tổng quan các biện pháp vệ sinh và bảo hộ**
Cởi bỏ ngay quần áo bị nhiễm bẩn và dính sản phẩm.
Rửa tay khi giải lao và sau khi kết thúc công việc.
Không hít khí/ khói / sol khí.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Bôi kem dưỡng da để bảo vệ phòng ngừa cho da.
Đảm bảo vệ sinh da sạch sẽ sau khi làm việc và trước khi nghỉ giải lao.
· **Thiết bị thở:**
Sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp nếu thông gió không đủ.
Nồng độ chất trong không khí phải được giảm thiểu xuống mức nhỏ nhất.
Có thể dễ dàng nhận ra mùi MDI khi nồng độ vượt quá giới hạn cho phép.
· **Bảo vệ tay:**
Bảo vệ tay: Găng tay nitril-cao su-latex
Không sử dụng lại găng-loại-dùng-một-lần.
Nếu đeo găng bảo hộ chất liệu tổng hợp, đeo thêm găng vải bông lót bên trong.

(Xem tiếp trang 5)

Tên thương mại: ASOFLEX-AKB Wand + Boden (B-Komponente)

(Tiếp theo trang 4)

· **Chất liệu găng**
Cao su Butyl, BR
Việc lựa chọn loại găng tay phù hợp không những chỉ dựa vào chất liệu mà còn dựa trên các mục tiêu về chất lượng và thay đổi tùy theo nhà sản xuất.
· **Thời gian thấm của vật liệu chế tạo găng**
Thời gian mòn thủng chính xác của găng phải do nhà sản xuất găng tay bảo vệ cung cấp và phải được theo dõi.
· **Bảo vệ mắt:**
Kính bảo hộ ôm sát, che kín vùng mắt.
Nếu có nguy cơ bị bắn tóe, cần phải mặc trọn bộ đồ bảo vệ da có thể khóa kín được.
· **Bảo vệ thân thể:**
Mặc quần áo bảo hộ toàn thân làm từ sợi bông thô hay loại mặc-một-lần Tyvek/Saranex 23 P vleece.
Phải giặt sạch quần áo bảo hộ bị dính bẩn cẩn thận trước khi sử dụng lại.

9 Các đặc tính lý, hóa

· **Thông tin về các đặc tính lý, hóa cơ bản**	
· **Thông tin tổng quan**	
· **Tính chất vật lý:**	
Thể:	Lỏng
Màu sắc:	Vàng nhạt
· **Mùi:**	mùi đất, hơi mốc.
· **Thay đổi trong điều kiện**	
Điểm nóng chảy/Phạm vi nóng chảy:	Chưa được xác định
Điểm sôi/ Phạm vi sôi:	190 ℃
· **Điểm bùng cháy:**	180 ℃
· **Nhiệt độ bắt lửa:**	400 ℃
· **Khả năng tự bốc cháy:**	Sản phẩm không tự bốc cháy.
· **Nguy cơ cháy nổ:**	Sản phẩm không có nguy cơ nổ.
· **Áp suất hơi:**	Chưa được xác định.
· **Tỷ trọng ở 20 ℃**	1,23 g/cm³
· **Độ hòa tan trong/ Khả năng hòa lẫn với**	
Nước:	phản ứng với nước
· **Độ nhớt:**	
động ở 20 ℃:	22 mPas
· **Thông tin khác**	Không có thông tin liên quan.

10 Độ ổn định và hoạt tính

· **Hoạt tính**
· **Độ ổn định hóa học**
· **Phân hủy do nhiệt / các điều kiện cần tránh:**
Không phân hủy nếu được sử dụng đúng theo chỉ dẫn kỹ thuật.
· **Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm** Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến.
· **Điều kiện cần tránh** Không có thông tin liên quan.
· **Vật liệu không tương thích:** Không có thông tin liên quan.
· **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào.

(Xem tiếp trang 6)

Tên thương mại: ASOFLEX-AKB Wand + Boden (B-Komponente)

(Tiếp theo trang 5)

*

11 Thông tin về độc tính

· **Thông tin về các ảnh hưởng độc hại**
· **Độc cấp tính:**
· **Ngưỡng LD/LC50 để phân loại:**

9016-87-9 diphenylmethanediisocyanate, isomeres và homologues

Đường miệng	LD50	>5000 mg/kg (chuột)
Đường da	LD50	>5000 mg/kg (thỏ)
Đường thở	LC50/4 h	490 mg/l (chuột)

· **Ảnh hưởng kích ứng chính:** không có kích ứng.
· **trên da:**
Kích ứng nhẹ.
Thử nghiệm trên động vật cho thấy vật liệu "gây mẫn cảm cho đường hô hấp" (tương tự như Diisocyanate).
Kết quả này cho thấy tầm quan trọng trong việc luôn mặc quần áo bảo hộ.
Tiếp xúc lập lại hay kéo dài có thể gây mẫn cảm trên da.
· **trên mắt:** gây kích ứng.
· **Mẫn cảm:** Có thể gây mẫn cảm nếu hít phải.
· **Độc bán cấp tính đến mạn tính:**
Sản phẩm này là chất gây kích ứng và có thể gây mẫn cảm nếu hít phải:
thường xuyên hít phải hơi tích tụ hay sol khí sản phẩm ở giới hạn đã nêu có thể gây mẫn cảm đường hô hấp.
Có thể xuất hiện một số những triệu chứng sau:
Kích ứng mắt, tức ngực và khó thở.
Các triệu chứng có thể xuất hiện vài giờ sau khi tiếp xúc.
Thực tế, những người nhạy cảm có thể phản ứng mạnh chỉ với nồng độ nhỏ MDI
Liều lượng sol khí trung bình gây tử vong khi hít phải (4 giờ): 490 mg/kg (chuột)
· **Thông tin độc tính bổ sung:**
Theo phương pháp tính toán trong Hướng dẫn Phân loại Tổng quan cho các Chế phẩm của EC - phiên bản hiện hành mới nhất, sản phẩm có những mối nguy hiểm sau:
Nguy hại
Kích ứng
Mẫn cảm.

*

12 Thông tin sinh thái

· **Độc tính**
· **Độc tính thủy sinh:**

9016-87-9 diphenylmethanediisocyanate, isomeres và homologues

EC50 (3h)	= > 1000 mg/l (vi khuẩn bùn cặn hoạt tính)
LC 0 (96h)	>1000 mg/l (cá bơn sọc)
	>1000 mg/l (độc cấp tính trên cá bơn sọc)

· **Sự tồn lưu và khả năng phân hủy** Không có thông tin liên quan.
· **Diễn biến trong các hệ môi trường:**
· **Tiềm năng tích lũy sinh học** Không có thông tin liên quan.
· **Độ linh động trong đất** Không có thông tin liên quan.
· **Các ảnh hưởng độc sinh thái:**

9016-87-9 diphenylmethanediisocyanate, isomeres và homologues

EC 50 (24h) >1000 mg/l (Daphnia magna-bọ nước)
>100 mg/l (E. Coli)

· **Thông tin sinh thái bổ sung:**
· **Lưu ý chung:**
Nguy hiểm môi trường nước độ 1 (Tự đánh giá): nguy hiểm không đáng kể cho nước.
Không để sản phẩm nguyên chất hay lượng lớn sản phẩm chảy vào hệ thống nước ngầm, các dòng nước và hệ thống thoát nước.

(Xem tiếp trang 7)

Tên thương mại: ASOFLEX-AKB Wand + Boden (B-Komponente)

(Tiếp theo trang 6)

· **Kết quả thẩm định PBT và vPvB**
· **PBT:** Không áp dụng.
· **vPvB:** Không áp dụng.
· **Các ảnh hưởng có hại khác** Không có thông tin liên quan.

*

13 Những lưu ý khi tiêu hủy

· **Các biện pháp xử lý chất thải**
· **Khuyến nghị**
Không được tiêu hủy chung với rác thải sinh hoạt. Không để sản phẩm chảy vào hệ thống thoát nước.
· **Danh mục chất thải Châu Âu**

08 00 00 RÁC THẢI TỪ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG (MFSU) CỦA LỚP PHỦ (SƠN, VECNI VÀ MEN THỦY TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN
08 04 00 rác thải từ MFSU của chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm các sản phẩm chống thấm)
08 04 11 cặn chất kết dính và chất bịt kín có chứa các dung môi hữu cơ và các chất nguy hiểm khác.
07 00 00 RÁC THẢI TỪ CÁC QUY TRÌNH HÓA HỌC HỮU CƠ
07 02 00 rác thải từ MFSU của nhựa dẻo, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo
07 02 99 rác thải chưa được quy định khác

· **Bao bì chưa làm sạch:**
· **Khuyến nghị:** Phải tiêu hủy theo đúng các quy định chính thức.

*

14 Thông tin về vận chuyển

· **Mã LHQ (UN)**	
· **ADR, ADN, IMDG, IATA**	Không có thông tin
· **Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ**	
· **ADR**	Không có thông tin
· **ADN, IMDG, IATA**	Không có thông tin
· **Phân loại nguy hiểm khi vận chuyển**	
· **ADR, ADN, IMDG, IATA**	
· **Phân loại**	Không có thông tin
· **Nhóm đóng gói**	
· **ADR, IMDG, IATA**	Không có thông tin
· **Nguy hiểm cho môi trường:**	Không áp dụng
· **Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng**	Không áp dụng
· **Vận chuyển khối lượng lớn theo Phụ lục II MARPOL73/78 và quy tắc IBC**	Không áp dụng
· **Thông tin vận chuyển/bổ sung:**	Không nguy hiểm theo các chỉ dẫn kỹ thuật nêu trên
· **"Quy định mẫu" của LHQ:**	-

*

15 Thông tin pháp luật

· **Các quy định/pháp chế cụ thể về môi trường, sức khỏe và an toàn lao động đối với chất hay hỗn hợp**
· **Quy định quốc gia**
· **Phân loại nguy hiểm cho nguồn nước:** Nguy hiểm môi trường nước nhóm 1 (Tự đánh giá): gây nguy hiểm nhẹ cho nước.

(Xem tiếp trang GB)

Tên thương mại: ASOFLEX-AKB Wand + Boden (B-Komponente)

(Tiếp theo trang 7)

· **Thẩm định an toàn hóa chất:** Chưa tiến hành thẩm định an toàn hóa chất.

*
16 Thông tin khác

Dữ liệu này được biên soạn dựa trên kiến thức mới nhất của chúng tôi. Dữ liệu không tuyên bố sự đảm bảo cho bất kỳ thuộc tính cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp đồng có giá trị pháp lý nào.

· **Nhóm/Cụm từ liên quan**

H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây dị ứng trên da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332 Có hại nếu hít phải.
H334 Có thể gây dị ứng hoặc xuất hiện các triệu chứng hen suyễn hay khó thở nếu hít phải.
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.

R20 Có hại nếu hít phải.
R36/37/38 Kích ứng mắt, hệ hô hấp và da.
R40 Nghi ngờ gây ung thư.
R42/43 Có thể gây mẫn cảm nếu hít phải và nếu tiếp xúc với da.
R48/20 Có hại: nguy hiểm do tàn phá nghiêm trọng sức khỏe nếu tiếp xúc kéo dài qua đường thở.

· **Bộ phận phát hành phiếu dữ liệu kỹ thuật:** Phòng bảo vệ môi trường.
· **Liên hệ:** Ông Guido Herfort
· **Từ và cụm từ viết tắt:**

ADR: Accord européen sur le transport des marchandises dangereuses par Route (Quy Định Vận Tải Đường Bộ Châu Âu Đối Với Hàng Hóa Nguy Hiểm)
IMDG: Bộ luật hàng hải quốc tế về hàng hóa nguy hiểm
IATA: Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế
GHS: Hệ Thống Hài Hòa Toàn Cầu về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất
EINECS: Danh Mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành Của Châu Âu
ELINCS: Danh Mục Các Hóa Chất Đã Khai Báo Của Châu Âu
CAS: Phòngg Ngâm Chiết Hóa Chất (cơ quan trực thuộc Hiệp hội Hóa chất Hoa Kỳ)
LC50: Nồng Độ gây Chết Người, 50%
LD50: Liều Lượng gây Chết Người, 50%
Acute Tox. 4: Độc cấp tính, Phân loại nguy hiểm nhóm 4
Skin Irrit. 2: Ăn mòng/kích ứng da, Phân loại nguy hiểm nhóm 2
Eye Irrit. 2: Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng, Phân loại nguy hiểm nhóm 2
Resp. Sens. 1: Mẫn cảm – Hô hấp, Phân loại nguy hiểm nhóm 1
Skin Sens. 1: Mẫn cảm - Da, Phân loại nguy hiểm nhóm 1
STOT SE 3: Độc tính trên cơ quan đích cụ thể - Phơi nhiễm đơn, Phân loại nguy hiểm nhóm 3

· *** Dữ liệu có sửa đổi so với phiên bản trước.**